

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 5 - 2019
(V/v không công nhận quan hệ vợ
chồng giữa anh T1 và chị T2)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đán Văn Đ**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Phùng Ngọc T**

2. Bà: **Vương Thị L**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Đ** -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hồng Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 61/2019/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc “ không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 755/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Đỗ Hữu T1**, Sinh năm: 1967; Dân tộc: Kinh; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện A, tỉnh Hà Giang (có mặt).

Bị đơn: Chị **Áu Thị T2**, Sinh năm 1969; Dân tộc: Tày, Nghề nghiệp: Làm ruộng; Địa chỉ: Thôn K, xã H, huyện A, tỉnh Hà Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 4 năm 2019, cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và quá trình xét xử, nguyên đơn anh **Đỗ Hữu T1** trình bày: anh và chị **Áu Thị T2**, sống chung với nhau từ tháng 02 năm 1991 cho đến nay, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong thời gian chung sống có nhiều mâu thuẫn phát sinh. Tuy nhiên vợ chồng đã cố gắng khắc phục để nuôi dạy con cái khôn lớn nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng không có khả năng khắc phục được, có khắc phục cũng không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 đến nay, không quan tâm lẫn nhau nay anh đề nghị được ly hôn chị **T2**.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có 03 con chung: **Đỗ Hữu T3** sinh ngày 13/6/1991, cháu **Đỗ Thị L** sinh ngày 21/01/1994, **Đỗ Thị Xuân** sinh ngày

07/7/1995. Do các cháu đã trưởng thành đủ 18 tuổi, sau khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết tùy theo nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản và công nợ chung: anh T1 và chị T2 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, anh T1 giữ nguyên quan điểm theo đơn xin ly hôn của anh.

Tại bản tự khai ngày 06-5-2019 và trong quá trình xét xử chị Âu Thị T2 trình bày: Chị và anh Đỗ Hữu T1 chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn phát sinh, tuy nhiên vợ chồng đã cố gắng khắc phục để chăm lo nuôi dạy con cái nhưng đến nay không thể khắc phục được nữa, nay anh T1 xin được ly hôn để giải phóng khỏi sự ràng buộc lẫn nhau chị cũng nhất trí ly hôn theo nguyện vọng anh T1.

Về con chung: Trong quá trình chung sống có 03 con chung: như anh T1 trình bày là đúng, hiện nay các cháu đã trưởng thành đủ 18 tuổi, sau khi ly hôn tùy theo nguyện vọng của các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia giao nuôi con. Tại phiên tòa chị T2 giữ nguyên quan điểm theo bản tự khai.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và hội đồng xét xử:
Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. xác định quan hệ pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định từ cách pháp lý những người tham gia tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại các điều 28, 35, 69, 196 và 198 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyết định đưa vụ án ra xét xử và việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để nghiên cứu Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định tại Điều 63 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 239 của Bộ luật tố tụng dân sự

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng;

Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

. Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 và chị T2 không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận anh Đỗ Hữu T1 và chị Âu Thị T2 là vợ chồng.

- Về con chung: Do các cháu đã đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi trở lên không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc anh Đỗ Hữu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của anh Đỗ Hữu T1 về việc xin ly hôn với chị Âu Thị T2 được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành hòa giải về phần nuôi con chung, án phí; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: anh Đỗ Hữu T1 và chị Âu Thị T2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Việc chung sống giữa anh chị trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng có sự hoà thuận hạnh phúc nên đã có con chung, mâu thuẫn phát sinh trầm trọng từ năm 2018 cho đến nay, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có sự hoà hợp mỗi người có một tính cách riêng, nên thường xuyên xảy ra, cãi chửi nhau đến nay mâu thuẫn là trầm trọng không còn khả năng khắc phục được có khắc phục cũng không có hạnh phúc nên vợ chồng đã thống nhất ly hôn để giải phóng khỏi sự ràng buộc lẫn nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Đỗ Hữu T1 và chị Âu Thị T2 không tuân thủ theo quy định của pháp luật hôn nhân không đăng ký kết hôn mặc dù anh, chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên bố không công nhận anh Đỗ Hữu T1 và chị Âu Thị T2 là vợ chồng.

[3]. **Về con chung:** Trong quá trình chung sống có 03 con chung: Đỗ Hữu T3 sinh ngày 13/6/1991, cháu Đỗ Thị L sinh ngày 21/01/1994, Đỗ Thị Xuân, sinh ngày 07/7/1995. Do các cháu đã đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi trở lên không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản, công nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Buộc anh Đỗ Hữu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 14 và Điều 53; khoản 1 và 2 Điều 81; của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điểm a khoản 1 Điều 24 và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Đỗ Hữu T1 và chị Âu Thị T2 là vợ chồng.

3. Về án phí: Anh Đỗ Hữu T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: (02308) ngày 12 tháng 4 năm 2019. Anh T1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: anh Đỗ Hữu T1, chị Âu thị T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án;

5. Điều kiện thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đán Văn Đ

CAC THÀNH VIÊN
HĐXX

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA

Vương Thị Liên

Phùng Ngọc Tuấn

Đán Văn Đường

Nơi nhận:

- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, vụ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đán Văn Đường

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Văn Chiến

Trần Thị Hoài

Đán Văn Đường

Nơi nhận:

- *VKSND huyện A;*
- *TAND tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện A;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Văn Đàm